TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX – CTCP
Digitally signed by TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX – CTCP
DN: C=VN, S=Hà Nội, O=TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX – CTCP, CN=TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX – CTCP, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0101447723
Reason: I am the author of this document
Location: 20241030 - PGC - Bao cao tai chinh Cong ty me Q3.2024 signed
Date: 2024.10.30 15:31:18+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.1

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1		2	3	4	5
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)**	**100**		**1.678.612.145.607**	**1.895.536.812.235**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**111.465.317.038**	**69.346.756.213**
	1. Tiền	111		111.465.317.038	69.346.756.213
	2. Các khoản tương đương tiền	112			-
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**893.016.187.383**	**1.204.858.624.260**
	1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.610.000.000	2.610.000.000
	2. Dự phòng giảm giá Chứng khoán kinh doanh (*)	122		(2.014.585.667)	(1.951.375.740)
	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		892.420.773.050	1.204.200.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**472.856.504.862**	**415.105.982.269**
	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		409.650.105.002	369.321.654.716
	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.528.789.863	4.513.377.917
	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
	6. Phải thu ngắn hạn khác	136		57.256.200.819	41.683.466.535
	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(636.262.052)	(448.724.049)
	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		57.671.230	36.207.150
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**166.918.354.290**	**175.751.641.472**
	1. Hàng tồn kho	141		166.918.354.290	175.751.641.472
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**34.355.782.034**	**30.473.808.021**
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.969.275.080	5.144.542.288
	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		26.647.242.628	23.874.727.692
	3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		739.264.326	1.454.538.041
	4. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	154			-
	5. Tài sản ngắn hạn khác	155			-
					-
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)**	**200**		**1.046.996.795.216**	**640.381.829.366**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**135.202.408**	**181.468.408**
	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		30.153.000	82.919.000
	2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			-
	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			-
	4. Phải thu dài hạn nội bộ dài hạn	214			-
	5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			-
	6. Phải thu dài hạn khác	216		105.049.408	98.549.408

	1	2	3	4	5
	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**281.867.492.968**	**299.420.758.895**
	1. Tài sản cố định hữu hình	221		**215.799.461.731**	**232.995.541.257**
	- Nguyên giá	*222*		946.247.043.764	937.925.424.428
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(730.447.582.033)	(704.929.883.171)
	2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
	3. Tài sản cố định vô hình	227		66.068.031.237	66.425.217.638
	- Nguyên giá	228		80.717.609.184	80.717.609.184
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(14.649.577.947)	(14.292.391.546)
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		**6.141.379.550**	**6.278.324.549**
	- Nguyên giá	231		9.043.165.265	9.043.165.265
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(2.901.785.715)	(2.764.840.716)
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**12.449.518.347**	**8.324.394.154**
	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			-
	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		12.449.518.347	8.324.394.154
V.	**Các khoản tài chính dài hạn**	**250**		**500.400.000.000**	**77.000.000.000**
	1. Đầu tư vào công ty con	251			-
	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			-
	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			-
	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			-
	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		500.400.000.000	77.000.000.000
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**246.003.201.943**	**249.176.883.360**
	1. Chi phí trả trước dài hạn	261		241.093.076.303	244.495.501.779
	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4.910.125.640	4.681.381.581
	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			-
	4. Tài sản dài hạn khác	268			-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**2.725.608.940.823**	**2.535.918.641.601**

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
A.	**NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)**	**300**		**1.861.522.646.799**	**1.666.953.675.858**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**1.794.616.419.607**	**1.601.285.862.840**
	1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		685.392.191.245	318.355.602.047
	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		22.037.265.269	23.295.126.878
	3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		19.042.245.124	15.744.332.396
	4. Phải trả người lao động	314		46.096.683.386	52.214.751.379
	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		24.262.361.137	4.892.878.485
	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
	7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317		-	-

	1	2	3	4	5
	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		64.399.160	55.055.877
	9. Phải trả ngắn hạn khác	319		17.086.985.023	20.591.738.714
	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		968.341.903.508	1.163.262.120.514
	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		12.292.385.755	2.874.256.550
	13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**66.906.227.192**	**65.667.813.018**
	1. Phải trả người bán dài hạn	331			-
	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			-
	3. Chi phí phải trả dài hạn	333			-
	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			-
	5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			-
	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			-
	7. Phải trả dài hạn khác	337		66.906.227.192	65.667.813.018
	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			-
	9. Trái phiếu chuyển đổi	339			-
	10. Cổ phiếu ưu đãi	340			-
	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			-
	12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			-
	13. Quỹ phát triển kho học và công nghệ	343			-
B.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410 +430)**	**400**		**864.086.294.024**	**868.964.965.743**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.22**	**864.086.294.024**	**868.964.965.743**
	1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		603.426.380.000	603.426.380.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		603.426.380.000	603.426.380.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
	2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
	4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
	5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(49.700.000)	(49.700.000)
	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
	8. Quỹ đầu tư phát triển	418		156.674.720.641	156.674.720.641
	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			-
	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			-
	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		89.644.395.329	95.013.940.939
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(291.106.412)	(286.564.246)
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		89.935.501.741	95.300.505.185,00
	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			-
	13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		14.390.498.054	13.899.624.163
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**			-

1	2	3	4	5
1. Nguồn kinh phí	431			-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**2.725.608.940.823**	**2.535.918.641.601**
			-	-

Lập ngày 25 tháng 10 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Học		Nguyễn Hữu Quang

TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX-CTCP

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III năm 2024

Đơn vị tính: Việt nam đồng

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quí III		Luỹ kế từ đầu năm	
	1	*2*	*3*	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.25	**1.088.576.401.285**	**802.248.741.423**	**3.143.921.766.795**	**2.593.874.358.452**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		18.532.187.547	18.416.173.608	56.587.847.186	60.484.014.804
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	10		**1.070.044.213.738**	**783.832.567.815**	**3.087.333.919.609**	**2.533.390.343.648**
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	888.689.321.009	630.400.560.983	2.562.248.649.723	2.074.929.606.950
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	20		**181.354.892.729**	**153.432.006.832**	**525.085.269.886**	**458.460.736.698**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	28.402.530.104	23.890.263.686	71.636.813.879	71.332.788.506
7.	Chi phí tài chính	22	VI.28	11.867.601.676	19.555.816.916	38.744.497.706	61.401.116.353
	- Bao gồm: Chi phí lãi vay	*23*		11.818.073.453	16.586.032.301	31.872.984.984	55.574.862.140
8	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9	Chi phí bán hàng	25		105.612.412.995	94.336.809.888	289.363.207.259	270.767.037.089
1	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		50.982.962.274	35.881.212.999	147.297.552.223	94.115.598.072
11	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+23+24-(25+26)}**	30		**41.294.445.888**	**27.548.430.715**	**121.316.826.577**	**103.509.773.690**
12	Thu nhập khác	31		11.587.969	170.960.098	507.754.097	1.982.400.197
13	Chi phí khác	32		76.546.650	749.968.680	127.757.538	1.364.663.233
14	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	40		**(64.958.681)**	**(579.008.582)**	**379.996.559**	**617.736.964**
15	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	50		**41.229.487.207**	**26.969.422.133**	**121.696.823.136**	**104.127.510.654**
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		9.023.603.226	7.218.875.657	25.905.382.085	23.615.886.629
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(77.254.735)	417.481.395	(228.744.059)	961.970.730
18	**Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)**	60		**32.283.138.716**	**19.333.065.081**	**96.020.185.110**	**79.549.653.295**
19	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ			29.254.250.075	17.293.185.273	89.935.501.741	73.930.922.137
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			3.028.888.641	2.039.879.808	6.084.683.369	5.618.731.158
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		674	459	1.490	1.225
22	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập ngày 25 tháng 10 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Học		**Nguyễn Hữu Quang**

TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX-CTCP

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/9/2023
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.Lợi nhuận trước thuế	*01*		**121.696.823.136**	**104.127.510.654**
2.Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		28.206.059.220	31.011.757.132
- Các khoản dự phòng	03		250.747.930	(18.874.104.392)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(633.499.644)	1.193.336.8[illegible]5
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(64.186.515.680)	(66.727.209.023)
- Chi phí lãi vay	06		31.872.984.984	55.574.862.140
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		**117.206.599.946**	**106.306.153.366**
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(46.713.454.034)	20.817.011.832
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		8.833.287.182	(16.729.085.891)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		367.722.159.793	(86.078.587.465)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		1.577.692.684	25.542.975.013
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(30.807.000.022)	(56.660.191.997)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(21.638.723.765)	(26.737.479.837)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.884.915.890)	(1.628.092.863)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**390.295.645.894**	**(35.167.297.842)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(14.640.972.487)	(19.145.976.970)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		154.228.953	624.539.212
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(980.820.773.050)	(1.613.700.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		869.200.000.000	1.673.300.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		50.567.960.885	87.509.600.804
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(75.539.555.699)**	**128.588.163.046**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/9/2023
1	2	3	4	5
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		2.098.073.248.972	2.120.235.140.898
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.292.993.465.978)	(2.116.306.364.518)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(77.717.502.604)	(91.570.619.608)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(272.637.719.610)**	**(87.641.843.228)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**42.118.370.585**	**5.779.021.976**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		69.346.756.213	51.142.685.869
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		190.240	(57.777)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**VII.34**	**111.465.317.038**	**56.921.650.068**

Lập ngày 25 tháng 10 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Học		Nguyễn Hữu Quang

TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX-CTCP
Tầng 20 tòa nhà Mipec, 229 Tây sơn, Đống Đa, Hà Nội

Mẫu số B09 – DN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: **Công ty cổ phần**
2. Lĩnh vực kinh doanh: **Thương mại và dịch vụ**
3. Ngành nghề kinh kinh doanh: Xuất nhập khẩu và kinh doanh gas hóa lỏng; kinh doanh kho bãi, vận tải, vật tư thiết bị, phụ kiện; tư vấn đầu tư, chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt và dịch vụ thương mại và dịch vụ có liên quan đến phục vụ kinh doanh gas theo quy định của pháp luật; dịch vụ thương mại; kinh doanh địa ốc và bất động sản; nạp khí dầu mỏ hóa lỏng vào chai (vỏ bình gas); kiểm định, bảo dưỡng các loại vỏ bình gas.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Ngoài văn phòng Tổng công ty trực tiếp kinh doanh khu vực phía bắc, Tổng công ty còn có các công ty con là các công ty TNHH một thành viên.

Tên công ty		Địa chỉ	Vốn điều lệ	Vốn Tổng công ty góp	Tỷ lệ vốn góp	Quyền biểu quyết
Công ty con, công ty liên kết						
1.	Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	Tầng 4 toà nhà TD Business Center, Lô 20A đường Lê Hồng Phong , P.Đông Khê, Q. Ngô Quyền, TP Hải Phòng	30.000.000.000	30.000.000.000	100%	100%
2.	Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	Tầng 9 Toà nhà Petrolimex - Số 122 đường 2 tháng 9 - P. Bình Thuận - Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng	40.000.000.000	40.000.000.000	100%	100%
3.	Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	Số 322 Điện Biên Phủ, P22, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.	70.000.000.000	70.000.000.000	100%	100%
4.	Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ	346-348, Võ Văn Kiệt, khu vực 4, phường An Thới, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ, Việt Nam	27.000.000.000	27.000.000.000	100%	100%
5.	Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	775 đường giải phóng , P giáp Bát, Q Hoàng Mai, Hà Nội	20.000.000.000	20.000.000.000	100%	100%
6.	Công ty TNHH cơ khí Gas PMG	Kho B - Tổng kho xăng dầu Nhà Bè, TP Hồ Chí Minh.	22.524.919.267	11.487.708.826	51%	51%

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: áp dụng theo Hệ thống kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: áp dụng theo Luật Kế toán và Chuẩn mực kế toán hiện hành của Việt Nam.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Tổng Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán giữa đồng VN và đồng USD.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh giao dịch.
   Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) hoặc bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
   Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển được ghi nhận theo nguyên tắc thực thu, thực chi.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a. Chứng khoán kinh doanh: Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

c. Đầu tư vào công ty con: Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tổng Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

d. Các khoản cho vay: ghi nhận theo phương pháp giá gốc

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty về khả năng có thể thu hồi của các khoản phải thu.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

– Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá thực tế nhập kho.
– Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên.
– Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp giá hạch toán và áp dụng thống nhất toàn Tổng Công ty, các Công Ty TNHH một thành viên đối với tất cả các mặt hàng: gas, bếp gas, phụ kiện, vật tư, vỏ bình gas và các hàng hóa khác.
– Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: thực hiện theo chế độ kế toán và chuẩn mực kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

– Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính), bất đông sản đầu tư: theo nguyên giá.
– Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính), BĐS đầu tư: theo đường thẳng; Do Tổng Công Ty quy định và trong giới hạn khung thời gian khấu hao TSCĐ theo Thông Tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

– Chi phí trả trước: Ghi nhận theo hợp đồng kinh tế hoặc theo chứng từ phát sinh trong ngắn hạn hoặc dài hạn
– Chi phí khác: Ghi nhận theo phát sinh của chứng từ phù hợp với từng yếu tố, khoản mục chi phí…
– Phân bổ chi phí sử dụng vỏ bình gas: Tổng Công ty áp dụng hướng dẫn tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính và Công văn hướng dẫn số 7640/CV-BTC ngày 21 tháng 6 năm 2005 và Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 2 tháng 6 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ tài chính và thuế đối với doanh nghiệp kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai" trong việc ghi nhận và phân bổ giá trị vỏ bình gas và các khoản ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được. Theo đó, vỏ bình gas được ghi nhận theo giá gốc ban đầu và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.
– Phân bổ chi phí công cụ dụng cụ: Phân bổ theo phân loại công cụ dụng cụ như loại phân bổ 100% giá trị; loại phân bổ đều trong vòng 24 tháng kể từ thời điểm bắt đầu sử dụng.
– Phân bổ chi phí trả trước khác: Phân bổ theo thời gian của hợp đồng cũng như thời gian xác định chi phí trả trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác: Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.
10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Trừ những khoản dự phòng được định nghĩa ở các chính sách kế toán khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

– Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

+ Đối với vốn điều lệ: Theo giá trị gốc thực tế góp vốn cổ phần, Tổng công ty đã nhận đủ tiền và tài sản góp vốn

+ Đối với thặng dư vốn cổ phần ghi nhận theo nguyên tắc: Theo số chênh lệch giữa trị giá góp vốn thực tế của cổ đông và vốn điều lệ theo quy định của Tổng công ty (10.000 đồng/cổ phần)

+ Đối với vốn khác của chủ sở hữu ghi nhận theo nguyên tắc: hạch toán kế toán theo chuẩn mực kế toán đối với lợi nhuận chưa phân phối hoặc theo quyết định của Hội đồng quản trị Tổng công ty phù hợp với Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thông qua trong việc phân phối lợi nhuận hàng năm.

– Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Theo biên bản đánh giá lại tài sản của Hội đồng định giá tài sản.

– Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Theo thực tế phát sinh hàng ngày của tài khoản liên quan đến ngoại tệ và tỷ giá bán ra của các ngân hàng liên quan cùng thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

– Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: ghi nhận theo kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở doanh thu và chi phí hợp lý thực tế phát sinh trong kỳ kế toán hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp cũng như tình hình phân chia lợi nhuận hàng năm.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập:

– Doanh thu bán hàng: bên bán đã chuyển quyền sở hữu cho bên mua và bên mua chấp nhận thanh toán.

– Doanh thu cung cấp dịch vụ: bên cung cấp dịch vụ đã hoàn thành cho bên mua và bên mua chấp nhận thanh toán.

– Doanh thu hoạt động tài chính: Căn cứ chấp nhận thanh toán của khách hàng về các khoản vay ngắn hạn hoặc dài hạn của Công Ty trên cơ sở thời gian thực tế vay trong kỳ phù hợp với hợp đồng vay.

– Doanh thu hợp đồng xây dựng: Căn cứ vào biên bản nghiệm thu từng phần hoặc toàn bộ công trình xây dựng, bên mua xác nhận thanh toán theo hóa đơn tài chính đã được hai bên xác nhận giá trị thanh toán theo biên bản nghiệm thu.

– Thu nhập từ tiền lãi: Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

– Thu nhập từ cổ tức: Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Theo thực tế phát sinh của các khoản đi vay hoặc chi phí đầu tư tài chính khác.
14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: ghi nhận theo phát sinh khi xác định lợi nhuận của năm tài chính, tính theo mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và tỷ lệ miễn giảm thuế được phép của doanh nghiệp.
15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: thực hiện theo Luật kế toán , Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán ban hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	**11.155.017.232**	**4.745.098.670**
+ Tiền Việt Nam	11.155.017.232	4.745.098.670
+ Ngoại tệ		
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý		
- Tiền gửi ngân hàng	**100.310.299.806**	**64.601.657.543**
+ Tiền Việt Nam	98.657.562.965	63.492.423.513
+ Ngoại tệ	1.652.736.841	1.109.234.030
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý		
- Tiền đang chuyển	**0**	**0**

+ Tiền Việt Nam	0	0
+ Ngoại tệ		
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	**111.465.317.038**	**69.346.756.213**

02. Các khoản đầu tư tài chính	**Cuối kỳ**			**Đầu năm**		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh	**2.610.000.000**	**595.414.333**	**2.014.585.667**	**2.610.000.000**	**658.624.260**	**1.951.375.740**
- Tổng giá trị cổ phiếu	2.610.000.000	595.414.333	2.014.585.667	2.610.000.000	658.624.260	1.951.375.740
+ Cổ phiếu Tổng công ty cổ phần Dệt may Hà nội	2.610.000.000	595.414.333	2.014.585.667	2.610.000.000	658.624.260	1.951.375.740
- Tổng giá trị trái phiếu	0	0	0	0	0	0
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0	0	0
- Lý do thay đổi từng khoản	0	0	0	0	0	0
+ Về số lượng	0	0	0	0	0	0
+ Về giá trị	0	0	0	0	0	0

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**Cuối kỳ**		**Đầu năm**	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1. Ngắn hạn	**892.420.773.050**	**892.420.773.050**	**1.204.200.000.000**	**1.204.200.000.000**
- Tiền gửi có kỳ hạn	892.420.773.050	892.420.773.050	1.204.200.000.000	1.204.200.000.000
- Trái phiếu	0	0	0	0
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0
b2. Dài hạn	**500.400.000.000**	**500.400.000.000**	**77.000.000.000**	**77.000.000.000**
- Tiền gửi có kỳ hạn	500.400.000.000	500.400.000.000	77.000.000.000	77.000.000.000
- Trái phiếu	0	0	0	0
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**Cuối kỳ**			**Đầu năm**		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con	**198.487.708.826**	**198.487.708.826**	**0**	**198.487.708.826**	**198.487.708.826**	**0**
+ Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải phòng	30.000.000.000	30.000.000.000	0	30.000.000.000	30.000.000.000	0
+ Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	40.000.000.000	40.000.000.000	0	40.000.000.000	40.000.000.000	0
+ Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	70.000.000.000	70.000.000.000	0	70.000.000.000	70.000.000.000	0
+ Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ	27.000.000.000	27.000.000.000	0	27.000.000.000	27.000.000.000	0
+ Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	20.000.000.000	20.000.000.000	0	20.000.000.000	20.000.000.000	0
+ Công ty TNHH Cơ khí Gas PMG	11.487.708.826	11.487.708.826	0	11.487.708.826	11.487.708.826	0
- Đầu tư vào công ty liên	0	0	0	0	0	0
- Đầu tư vào đơn vị khác	0	0	0	0	0	0

03. Phải thu của khách hàng	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**409.650.105.002**	**369.321.654.716**
- Các khách hàng có số dư nợ chiếm từ 10% trở lên tổng phải thu khách hàng	0	0
- Các khoản phải thu khách hàng khác	409.650.105.002	369.321.654.716
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	**30.153.000**	**82.919.000**
- Các khách hàng có số dư nợ chiếm từ 10% trở lên tổng phải thu khách hàng	30.153.000	82.919.000
+ Công ty cổ phần Pymepharco	30.153.000	82.919.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	0	0
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Các công ty liên quan trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam)	**94.340.474.706**	**93.283.825.299**

04. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**57.256.200.819**	**0**	**41.683.466.535**	**0**
- Phải thu về cổ phần hóa	0	0	0	0
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	0	0	0
- Phải thu người lao động	0	0	0	0
- Ký cược, ký quỹ	1.740.986.180	0	1.742.800.270	0
- Cho mượn	0	0	0	0
- Các khoản chi hộ	0	0	0	0
- Phải thu khác	55.515.214.639	0	39.940.666.265	0
b. Dài hạn	**105.049.408**	**0**	**98.549.408**	**0**
- Phải thu về cổ phần hóa	0	0	0	0
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	0	0	0
- Phải thu người lao động	0	0	0	0
- Ký cược, ký quỹ	105.049.408	0	98.549.408	0
- Cho mượn	0	0	0	0
- Các khoản chi hộ	0	0	0	0
- Phải thu khác	0	0	0	0
Cộng	**57.361.250.227**	**0**	**41.782.015.943**	**0**

05. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Tiền	0	0	0	0
b. Hàng tồn kho	0	57.671.230	0	36.207.150
c. TSCĐ	0	0	0	0
d. Tài sản khác	0	0	0	0

06. Nợ xấu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	**1.243.675.256**	**1.243.675.256**	**1.199.612.722**	**1.199.612.722**
- ***Khách hàng chiếm từ 10% trở lên***	***499.903.050***	***499.903.050***	***726.705.122***	***726.705.122***
+ Công ty TNHH một thành viên TM và DV Phương Chi	0	0	147.087.542	147.087.542
+ Công ty TNHH Công Nghiệp YoungSun Wolfram Việt	0	0	126.453.490	126.453.490
+ CÔNG TY TNHH MTV CẦN TIẾN ĐẠT	165.625.006	165.625.006	165.625.006	165.625.006
+ DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN BÌNH MINH GAS CÁT TIÊN	256.499.084	256.499.084	287.539.084	287.539.084
+ Công ty TNHH Thương Mại Và Phát Triển Phúc Long	77.778.960	77.778.960	0	0
- ***Khách hàng khác***	***743.772.206***	***743.772.206***	***472.907.600***	***472.907.600***

07. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	26.494.591.106	0	42.877.241.130	0
- Nguyên liệu, vật liệu	40.265.419.588	0	42.892.078.285	0
- Công cụ, dụng cụ	559.268.957	0	998.357.908	0
+ Vỏ bình gas	530.251.230	0	867.287.000	0
+ Công cụ, dụng cụ khác	29.017.727	0	131.070.908	0
- Chi phí SX, KD dở dang	2.132.147.529	0	6.017.177.832	0
- Thành phẩm	888.566.409	0	2.247.736.025	0
- Hàng hoá	96.578.360.701	0	77.588.069.571	0
+ Gas, bếp và phụ kiện	93.419.820.256	0	74.100.040.869	0
+ Hàng hóa khác	3.158.540.445	0	3.488.028.702	0
- Hàng gửi đi bán	0	0	3.130.980.721	0
+ Gas, bếp và phụ kiện	0	0	0	0

+ Hàng hóa khác	0	0	3.130.980.721	0
+ Hàng hóa kho bảo thuế	0	0	0	0
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ:	0	0	0	0
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ	0	0	0	0
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo quy định của nhà nước	0	0	0	0

08. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b. Xây dựng cơ bản dở dang	**12.449.518.347**	**12.449.518.347**	**8.324.394.154**	**8.324.394.154**
- Mua sắm	**0**	**0**	**0**	**0**
- Xây dựng cơ bản	**12.449.518.347**	**12.449.518.347**	**8.324.394.154**	**8.324.394.154**
+ Lắp đặt bồn chi nhánh Quảng Bình và Khánh Hòa	1.537.122.413	1.537.122.413	1.532.422.413	1.532.422.413
+ Công trình kho LPG Quảng Bình	9.491.330.700	9.491.330.700	6.047.290.017	6.047.290.017
+ Công trình văn phòng Công ty Gas Petrolimex Hải Phòng	46.833.357	46.833.357	46.833.357	46.833.357
+ Công trình mở rộng sức chứa Nhà máy LPG Đà	0	0	0	0
+ Công trình khác (Tổng XDCBDD còn lại)	1.374.231.877	1.374.231.877	697.848.367	697.848.367
- Sửa chữa	**0**	**0**	**0**	**0**

09. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Tên chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PT vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	**398.479.589.408**	**393.108.349.501**	**123.136.523.012**	**17.474.994.690**	**5.725.967.817**	**937.925.424.428**
2. Số tăng trong kỳ	**310.009.074**	**2.159.188.166**	**7.206.868.052**	**421.564.097**	**418.218.905**	**10.515.848.294**
- Mua sắm mới	179.074.074	1.719.355.484	4.275.508.118	421.564.097	418.218.905	7.013.720.678
- Đầu tư XDCB hoàn thành	130.935.000	439.832.682	2.931.359.934	0	0	3.502.127.616
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
3. Số giảm trong kỳ	**512.646.500**	**395.141.268**	**908.775.809**	**377.665.381**	**0**	**2.194.228.958**
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	512.646.500	395.141.268	908.775.809	377.665.381	0	2.194.228.958
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
4. Số dư cuối kỳ	**398.276.951.982**	**394.872.396.399**	**129.434.615.255**	**17.518.893.406**	**6.144.186.722**	**946.247.043.764**
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	**280.220.574.986**	**313.500.311.358**	**91.794.914.016**	**14.647.332.297**	**4.766.750.514**	**704.929.883.171**
2. Số tăng trong kỳ	**9.024.397.510**	**11.442.458.483**	**6.091.460.691**	**937.027.161**	**216.583.975**	**27.711.927.820**
- Khấu hao trong năm	9.024.397.510	11.442.458.483	6.091.460.691	937.027.161	216.583.975	27.711.927.820
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
3. Số giảm trong kỳ	**512.646.500**	**395.141.268**	**908.775.809**	**377.665.381**	**0**	**2.194.228.958**

- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	512.646.500	395.141.268	908.775.809	377.665.381	0	2.194.228.958
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
4. Số dư cuối kỳ	**288.732.325.996**	**324.547.628.573**	**96.977.598.898**	**15.206.694.077**	**4.983.334.489**	**730.447.582.033**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	118.259.014.422	79.608.038.143	31.341.608.996	2.827.662.393	959.217.303	**232.995.541.257**
2. Tại ngày cuối năm	109.544.625.986	70.324.767.826	32.457.016.357	2.312.199.329	1.160.852.233	**215.799.461.731**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 8.728.241.353 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 364.708.348.179 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ						
1. Số dư đầu năm	**68.773.710.448**	**0**	**0**	**11.943.898.736**	**0**	**80.717.609.184**
2. Số tăng trong kỳ	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
- Mua sắm mới	0	0	0	0	0	0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
3. Số giảm trong kỳ	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
- Thanh lý, nhượng bán (*)	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác (*)	0	0	0	0	0	0
4. Số dư cuối năm	**68.773.710.448**	**0**	**0**	**11.943.898.736**	**0**	**80.717.609.184**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
1. Số dư đầu năm	**3.065.879.862**	**0**	**0**	**11.226.511.684**	**0**	**14.292.391.546**
2. Số tăng trong kỳ	**156.182.679**	**0**	**0**	**201.003.722**	**0**	**357.186.401**
- Khấu hao trong năm	156.182.679	0	0	201.003.722	0	**357.186.401**
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
3. Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
4. Số dư cuối năm	**3.222.062.541**	**0**	**0**	**11.427.515.406**	**0**	**14.649.577.947**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
1. Tại ngày đầu năm	65.707.830.586	0	0	717.387.052	0	66.425.217.638
2. Tại ngày cuối năm	65.551.647.907	0	0	516.383.330	0	66.068.031.237

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.551.575.636 đồng
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
I. Nguyên giá	**9.043.165.265**	**0**	**0**	**9.043.165.265**
- Quyền sử dụng đất	6.957.405.470	0	0	6.957.405.470
- Nhà	2.085.759.795	0	0	2.085.759.795
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0
II. Giá trị hao mòn lũy kế	**2.764.840.716**	**136.944.999**	**0**	**2.901.785.715**

- Quyền sử dụng đất	2.063.910.001	104.355.000	0	2.168.265.001
- Nhà	700.930.715	32.589.999	0	733.520.714
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0
III. Giá trị còn lại	**6.278.324.549**	**(136.944.999)**	**0**	**6.141.379.550**
- Quyền sử dụng đất	4.893.495.469	(104.355.000)	0	4.789.140.469
- Nhà	1.384.829.080	(32.589.999)	0	1.352.239.081
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 Đồng
- Nguyên giá BĐSĐT cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng

13. Chi phí trả trước	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a. Ngắn hạn	**6.969.275.080**	**5.144.542.288**
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	0	0
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	0	0
- Chi phí đi vay	0	0
- Các khoản khác	6.969.275.080	5.144.542.288
b. Dài hạn	**241.093.076.303**	**244.495.501.779**
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	0
- Chi phí mua bảo hiểm	0	0
- Các khoản khác	241.093.076.303	244.495.501.779
c. Lợi thế thương mại		
- Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ, bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại thời điểm		
- Đối với các công ty con có mức tổn thất LTTM trong kỳ cao hơn mức phân bổ định kỳ, nêu lý do vì sao LTTM bị tổn thất		

14. Vay và nợ thuê tài chính	**Cuối kỳ**		**Trong kỳ**		**Đầu năm**	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	**968.341.903.508**	**968.341.903.508**	**2.098.073.248.972**	**2.292.993.465.978**	**1.163.262.120.514**	**1.163.262.120.514**
Việt Nam đồng	968.341.903.508	968.341.903.508	2.098.073.248.972	2.292.993.465.978	1.163.262.120.514	1.163.262.120.514
Ngoại tệ	0	0	0	0	0	0
b. Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)						
Cộng	**968.341.903.508**	**968.341.903.508**	**2.098.073.248.972**	**2.292.993.465.978**	**1.163.262.120.514**	**1.163.262.120.514**

c. Các khoản nợ thuê tài chính	**Năm nay**			**Năm trước**		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	**Cuối kỳ**		**Đầu năm**	
	Gốc	**Lãi**	**Gốc**	**Lãi**
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
- Lý do chưa thanh toán				

	15. Phải trả người bán	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a. Các khoản phải trả người bán		**685.392.191.245**	**318.355.602.047**
-	Phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả người bán ngắn hạn	633.865.282.540	278.422.395.448
+	Công ty E1 coporation	117.048.092.619	108.654.052.518
+	Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty cổ phần – Công ty	432.175.097.037	126.882.007.306

+	ITOCHU PETROLEUM CO., PTE.LTD	84.642.092.884	42.886.335.624
-	Phải trả các đối tượng khác	51.526.908.705	39.933.206.599
b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		**0**	**0**
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả			
- Phải trả các đối tượng khác			
c. Phải trả người bán là các bên liên quan		**352.570.092**	**354.500.998**
-	Công ty xăng dầu Hà Nam Ninh	54.000.000	0
-	Công ty Xăng dầu Khu vực I- Công ty TNHH MTV	0	29.236.541
-	Công ty xăng dầu B12	29.021.323	29.919.301
-	Tổng kho xăng dầu Nhà Bè	242.980.769	176.267.235
-	Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	26.568.000	119.077.921

16. Trái phiếu phát hành

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thuế đã nộp trong kỳ	Cuối năm
a. Phải nộp				
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	4.814.993.884	32.835.508.084	32.423.306.118	5.227.195.850
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1.104.155.298	93.439.572.839	91.809.864.604	2.733.863.533
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	2.535.329.245	14.658.778.357	17.194.107.602	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.678.476.948	25.905.382.085	21.991.592.025	10.592.267.008
- Thuế thu nhập cá nhân	611.377.021	5.629.488.326	5.751.946.614	488.918.733
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	1.009.266.603	1.009.266.603	0
- Các loại thuế khác	0	199.456.397	199.456.397	0
Cộng	**15.744.332.396**	**173.677.452.691**	**1.704.678.921**	**19.042.245.124**
b. Phải thu	**Đầu năm**	**Số phải thu**	**Số đã thu/bù**	**Cuối năm**
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	0	0	0	0
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	352.868.260	0	352.868.260	0
- Thuế thu nhập cá nhân	568.507.474	246.393.673	75.636.821	739.264.326
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	533.162.307	0	533.162.307	0
- Các loại thuế khác	0	0	0	0
Cộng	**1.454.538.041**	**246.393.673**	**5.717.865.364**	**739.264.326**

18. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	**24.262.361.137**	**4.892.878.485**
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	0	0
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	0	0
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán	0	0
- Các khoản trích trước khác	24.262.361.137	4.892.878.485
b. Dài hạn	**0**	**0**
- Lãi vay	0	0
- Các khoản khác	0	0
Cộng	**24.262.361.137**	**4.892.878.485**

19. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	**17.086.985.023**	**20.591.738.714**
- Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0
- Kinh phí công đoàn	3.536.355.646	2.991.300.114
- Bảo hiểm xã hội	407.143.550	0
- Bảo hiểm y tế	0	0
- Bảo hiểm thất nghiệp	0	0

- Phải trả về cổ phần hóa	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	324.242.900	320.484.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.819.242.927	17.279.954.100
b. Dài hạn	**66.906.227.192**	**65.667.813.018**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	66.906.227.192	65.667.813.018
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	0	0
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	0	0

20. Doanh thu chưa thực hiện	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a. Ngắn hạn	**64.399.160**	**55.055.877**
- Doanh thu nhận trước	64.399.160	55.055.877
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	0	0
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0
b. Dài hạn	**0**	**0**
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng	**0**	**0**

21. Dự phòng phải trả	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a. Ngắn hạn	**0**	**0**
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0
- Dự phòng tái cơ cấu	0	0
- Dự phòng phải trả khác	0	0
b. Dài hạn	**0**	**0**
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0
- Dự phòng tái cơ cấu	0	0
- Dự phòng phải trả khác	0	0

22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4.910.125.640	4.681.381.581
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	0	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	0	0
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại	0	0
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm	0	0
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	LNST chưa phân phối		LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước (01/01/2023)	603.426.380.000	0	(49.700.000)	146.665.416.338	48.611.089.802	8.632.807.411	807.285.993.551
- Tăng vốn trong năm trước	0	0	0	10.009.304.303	0	0	10.009.304.303
- Lãi trong năm trước	0	0	0	0	73.930.922.137	5.618.731.158	79.549.653.295
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0

- Giảm vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong năm	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0		0	0	(48.897.654.048)	(1.341.528.618)	(50.239.182.666)
Số dư cuối kỳ trước (30/09/2023)	603.426.380.000	0	(49.700.000)	156.674.720.641	73.644.357.891	12.910.009.951	846.605.768.483
Số dư đầu năm nay (01/01/2024)	603.426.380.000	0	(49.700.000)	156.674.720.641	95.013.940.939	13.899.624.163	868.964.965.743
- Tăng vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong năm nay	0	0	0	0	89.935.501.741	6.084.683.369	96.020.185.110
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong năm	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0		0	0	(95.305.047.351)	(5.593.809.478)	(100.898.856.829)
Số dư cuối kỳ này (30/09/2024)	603.426.380.000	0	(49.700.000)	156.674.720.641	89.644.395.329	14.390.498.054	864.086.294.024

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam)	316.042.990.000	316.042.990.000
- Vốn góp của các đối tác khác	287.349.860.000	287.349.860.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ	33.530.000	33.530.000
Cộng	**603.426.380.000**	**603.426.380.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối kỳ	Đầu năm
- **Vốn đầu tư của chủ sở hữu**		
+ Vốn góp đầu năm	603.426.380.000	603.426.380.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	603.426.380.000	603.426.380.000
- **Cổ tức, lợi nhuận đã chia**	**72.407.142.000**	**90.522.587.753**
+ Cổ tức, lợi nhuận các năm trước đã chia	72.407.142.000	90.522.587.753
+ Cổ tức, lợi nhuận năm nay	0	0

d. Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.342.638	60.342.638
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.342.638	60.342.638
+ Cổ phiếu phổ thông	60.342.638	60.342.638
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	3.353	3.353
+ Cổ phiếu phổ thông	3.353	3.353
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.339.285	60.339.285
+ Cổ phiếu phổ thông	60.339.285	60.339.285
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

đ. Cổ tức	Cuối kỳ	Đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	0	0
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	0	0

e. Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	156.674.720.641	156.674.720.641
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể	0	0

24. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		

25. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ	0	0
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác	0	0

26. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	0	0
- Chi sự nghiệp	0	0
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	0	0

27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	0	0
- Từ 1 năm trở xuống	0	0
- Trên 1 năm đến 5 năm	0	0
- Trên 5 năm	0	0
b. Tài sản nhận giữ hộ	0	0
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	0	0
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp	0	0
c. Ngoại tệ các loại	0	0
- USD	0	0
- Euro	0	0
d. Nợ khó đòi đã xử lý	0	0
e. Các thông tin khác		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

ĐVT: đồng

28 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu	**3.143.921.766.795**	**2.593.874.358.452**
- Doanh thu bán hàng	3.109.985.547.575	2.569.608.466.964
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	32.028.184.633	21.612.973.398
- Doanh thu từ hoạt động BĐSĐT	1.908.034.587	2.652.918.090
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	**872.031.758.739**	**761.878.273.346**

29– Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	Năm nay	Năm trước
Các khoản giảm trừ doanh thu	**56.587.847.186**	**60.484.014.804**
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	41.283.941.588	43.904.235.998
- Giảm giá hàng bán	0	0
- Hàng bán bị trả lại	15.303.905.598	16.579.778.806

30– Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	2.370.213.136.599	1.940.761.444.806
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	160.913.813.547	117.700.246.575
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa bất động sản bao gồm:	0	0
+ Hạng mục chi phí trích trước	0	0
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục	0	0

+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh	0	0
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	29.720.271.262	17.180.711.100
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư	0	0
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	1.401.428.315	1.181.465.939
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	0	0
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	0	0
- Các loại chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	-1.894.261.470
	0	0
Cộng	**2.562.248.649.723**	**2.074.929.606.950**

31 – Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	**Năm nay**	**Năm trước**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	64.186.515.680	66.727.209.023
- Lãi bán các khoản đầu tư	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá	7.441.612.199	4.590.817.483
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	8.686.000	14.762.000
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
Cộng	**71.636.813.879**	**71.332.788.506**

32 – Chi phí tài chính (Mã số 22)	**Năm nay**	**Năm trước**
- Lãi tiền vay	31.872.984.984	55.574.862.140
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	0	0
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	0	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.808.302.795	5.784.096.561
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	63.209.927	42.157.652
- Chi phí tài chính khác	0	0
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	0	0
Cộng	**38.744.497.706**	**61.401.116.353**

33 – Thu nhập khác	**Năm nay**	**Năm trước**
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	154.228.953	53.761.260
- Lãi do đánh giá lại tài sản	0	0
- Tiền phạt thu được	0	0
- Thuế được giảm	0	0
- Các khoản khác	353.525.144	1.928.638.937
Cộng	**507.754.097**	**1.982.400.197**

34 – Chi phí khác	**Năm nay**	**Năm trước**
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	0	0
- Các khoản bị phạt	27.062.607	2.430.981
- Các khoản khác	100.694.931	1.362.232.252
Cộng	**127.757.538**	**1.364.663.233**

35 – Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**Năm nay**	**Năm trước**
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**147.297.552.223**	**94.115.598.072**
+ Chi phí nhân viên	74.909.960.462	54.167.604.925
+ Chi phí khấu hao	4.302.956.614	3.877.725.089
+ Dự phòng công nợ	187.538.003	(116.925.418)
+ Chi phí mua ngoài	26.730.146.070	19.681.064.100
+ Chi phí khác	41.166.951.074	16.506.129.376
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**289.363.207.259**	**270.767.037.089**
+ Chi phí nhân viên	78.487.387.198	70.455.476.807

+ Chi phí khấu hao	2.762.496.161	2.098.040.660
+ Chi phí hao mòn vỏ bình gas	36.475.266.800	37.022.667.139
+ Chi phí mua ngoài	74.696.418.385	32.028.333.736
+ Chi phí khác	96.941.638.715	129.162.518.747
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**0**	**0**
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	0	0
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác	0	0
- Các khoản ghi giảm khác	0	0

36– Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	**Năm nay**	**Năm trước**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	212.159.909.230	155.812.020.974
- Chi phí nhân công	205.709.813.858	173.293.424.661
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.436.671.519	31.560.341.111
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	144.101.216.920	122.780.911.710
- Chi phí bằng tiền khác	184.574.926.142	134.737.239.099
TỔNG CỘNG	**773.982.537.669**	**618.183.937.555**

37 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**Năm nay**	**Năm trước**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	25.905.382.085	23.615.886.629
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	0	0

38 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**Năm nay**	**Năm trước**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	0	0
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-228.744.059	961.970.730
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	0	0

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	**Năm nay**	**Năm trước**
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	0	0
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	0	0
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	0	0
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	0	0

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường: 2.098.073.248.972 đồng

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường: 2.292.993.465.978 đồng

Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có
3. Thông tin về các bên liên quan: Phụ lục kèm theo

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kết toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (2): Tổng công ty tiếp tục lập báo cáo tài chính không trình bày báo cáo bộ phận với lý do sau:

- Căn cứ vào đoạn số 09- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – Báo cáo bộ phận, Tổng Công ty Gas Petrolimex-CTCP là một doanh nghiệp hoạt động kinh doanh chủ yếu mặt hàng Gas hóa lỏng, ngoài ra các hàng hóa, dịch vụ khác cũng là để phục vụ cho việc kinh doanh sản phẩm chính là gas hóa lỏng và chiếm tỷ trọng doanh thu rất nhỏ.
- Căn cứ vào đoạn số 9 - Bộ phận theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán việt Nam số 28 – Báo cáo bộ phận, mặc dù Tổng Công ty có các công ty con và các chi nhánh hoạt động trên khắp các tỉnh thành của cả nước, môi trường kinh tế của các công ty con và chi nhánh này không có sự khác biệt về mặt rủi ro và lợi ích kinh tế, cũng như không có sự khác biệt về các điều kiện, chính trị và địa lý như đã nêu trong chuẩn mực.

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): Không có
6. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng công ty hoạt động kinh doanh liên tục phù hợp với điều lệ, đăng kí kinh doanh của Công ty và các qui định của pháp luật.

Lập ngày 25 tháng 10 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Học		Nguyễn Hữu Quang

CHI TIẾT PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG LÀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

STT	Tên đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Phải thu các bên liên quan	**94.340.474.706**	**93.283.825.299**
1	VP Công ty Xăng dầu Hà Giang	3.740.532.224	4.253.435.792
2	VP Công ty Xăng dầu Cao Bằng	2.813.619.796	1.735.712.684
3	Công ty TNHHMTVXD Lai Châu	2.120.810.628	701.061.574
4	VPCông ty TNHH MTV XD Lào Cai	4.598.419.870	4.677.721.350
5	VP Công ty Xăng dầu Điện Biên	3.828.478.683	3.641.356.190
6	VP CôngTy Xăng dầu Tuyên Quang	2.298.220.896	785.984.252
7	VP Công ty Xăng dầu Yên Bái	736.915.244	1.242.989.323
8	VP Công ty Xăng dầu Bắc Thái	3.456.773.047	3.538.826.673
9	Chi nhánh XD Bắc Kạn	990.778.750	697.160.230
10	VP Công ty Xăng dầu Hà Bắc	1.306.265.027	1.601.415.440
11	Chi nhánh XD Lạng Sơn	4.784.612.505	4.010.347.964
12	VP Công ty Xăng dầu Phú Thọ	6.768.961.647	6.703.202.998
13	Văn phòng Công ty xăng dầu KV1	110.847.908	244.353.517
14	VP CTy Xăng dầu Hà Sơn Bình	870.316.891	1.081.745.250
15	Chi nhánh xăng dầu Hòa Bình	819.716.576	821.856.646
16	Chi nhánh xăng dầu Sơn La	-	1.605.154.162
17	Xí nghiệp xăng dầu K133	1.060.444.421	900.149.584
18	Văn phòng Công ty Xăng dầu KV3	787.975.123	1.765.288.100
19	VP Công ty Xăng dầu Thái Bình	573.792.326	326.925.290
20	VP CTy Xăng dầu Hà Nam Ninh	1.097.081.987	3.890.469.771
21	Chi nhánh XD Hà Nam	-	867.952.200
22	Chi nhánh XD Ninh Bình	-	139.988.730
23	Văn phòng Công ty Xăng dầu B12	-	358.554.735
24	Xí nghiệp xăng dầu Quảng Ninh	742.770.758	-
25	XN kho vận Xăng dầu K130	-	1.480.000
26	VP Công ty Xăng dầu Thanh Hóa	459.781.680	1.213.033.150
27	VP công ty Xăng dầu Nghệ An	723.280.681	718.448.398
28	VP công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	1.581.867.093	1.755.187.453
29	VP Công ty Xăng dầu Vĩnh Phúc	1.519.783.513	1.796.615.108
30	VP Công ty Xăng dầu Bắc Ninh	778.564.355	863.361.555
31	VP Công ty Xăng dầu Sơn La	1.576.313.304	
32	VP Công ty Xăng dầu Hà Nam	1.913.477.156	
33	VP Công ty Xăng dầu Hải Dương	199.715.630	143.659.210
34	VP Công ty Xăng dầu Hưng Yên	171.881.048	6.904.400
35	VP Công ty Xăng dầu Quảng Nam	1.291.325.351	922.523.205
36	VP Công ty Xăng dầu QuảngBình	3.126.217.118	3.124.656.964
37	VP Công ty Xăng dầu Quảng Trị	1.436.331.648	622.976.518
38	VP CTy Xăng dầu Thừa Thiên Huế	1.480.733.028	1.579.697.091
39	Văn phòng công ty Xăng dầu KV5	386.273.125	533.563.071
40	VP CTy Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	2.262.929.834	689.934.170
41	Chi nhánh XD Kon Tum	-	763.697.005
42	VP Công ty Xăng dầu Quảng Ngãi	887.629.800	640.785.546
43	VP công ty XD Bình Định	425.659.335	180.319.560
44	VP CTy Xăng dầu Nam Tây Nguyên	4.348.534.348	2.933.080.154
45	Chi nhánh Xăng dầu Đăk Nông	-	910.712.875
46	VP công ty XD Phú Khánh	2.033.416.308	619.867.968
47	Chi nhánh XD Phú Yên	-	627.051.550
48	Chi nhánh XD Ninh Thuận	-	494.912.120
49	VP Công ty Xăng dầu Lâm Đồng	6.705.212.500	6.915.981.572
50	VP Công ty Xăng dầu Tây Ninh	1.156.193.691	1.260.773.271
51	VP Cty XD Sông Bé-TNHH MTV	734.329.040	504.978.501
52	Chi nhánh XD Bình Phước	1.091.404.140	504.259.848

STT	Tên đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu năm
53	VP Cty TNHH MTV XD BR - VT	2.812.608.996	3.055.446.723
54	Chi Nhánh XD Bình Thuận	-	1.370.325.123
55	VP Công ty Xăng dầu Đồng Nai	992.170.415	1.284.688.314
56	VP Công ty Xăng dầu Long An	787.062.619	1.376.732.382
57	VP Công ty Xăng dầu Tiền Giang	2.038.570.604	2.751.496.011
58	VP Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	1.006.832.859	1.273.693.351
59	Văn phòng Công ty XD An Giang	53.327.546	229.062.369
60	VP Công ty Xăng dầu Vĩnh Long	4.217.730	30.016.274
61	VP Cty TNHH MTV XD Bến Tre	1.126.556.417	1.191.276.424
62	VP CTy XD Tây Nam Bộ	2.091.403.955	1.244.984.698
63	Chi nhánh XD Hậu Giang	-	27.197.525
64	Chi nhánh XD Sóc Trăng	-	806.974.666
65	Chi nhánh XD Bạc Liêu	-	181.410.000
66	VP Công ty Xăng dầu Trà Vinh	654.794.249	815.898.602
67	VP Công ty Xăng dầu Cà Mau	446.747.407	516.522.331
68	Công Ty TNHH Nhựa Đường Petrolimex	-	14.245.200
69	TCTy Vận tải thủy Petrolimex	49.376.329	-
70	Công ty TNHH đóng tàu PTS Hải Phòng	-	32.885.600
71	Công ty TNHH MTV đóng tàu và TM Petrolimex (PSC)	-	44.595.940
72	TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ XĂNG DẦU PETROLIMEX (PTC)	1.410.130.777	1.115.384.568
73	CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX	-	876.480

CHI TIẾT PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC LÀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

STT	Tên đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
	Phải trả dài hạn khác (ký quỹ, ký cược)	**246.264.459.135**	**252.024.705.183**
1	VP Công ty Xăng dầu Hà Giang	14.699.770.000	15.167.180.000
2	VP Công ty Xăng dầu Cao Bằng	7.625.260.000	7.730.340.000
3	Công ty TNHHMTVXD Lai Châu	6.579.220.000	6.640.170.000
4	VPCông ty TNHH MTV XD Lào Cai	5.213.168.030	5.258.590.586
5	VP Công ty Xăng dầu Điện Biên	7.247.402.500	7.382.992.500
6	VP CôngTy Xăng dầu Tuyên Quang	8.111.090.000	8.259.410.000
7	VP Công ty Xăng dầu Yên Bái	1.397.813.006	1.529.003.588
8	VP Công ty Xăng dầu Bắc Thái	7.275.284.800	7.435.947.580
9	Chi nhánh XD Bắc Kạn	4.266.170.000	4.263.860.000
10	VP Công ty Xăng dầu Hà Bắc	3.694.700.494	3.752.570.000
11	Chi nhánh XD Lạng Sơn	8.312.554.633	8.421.821.135
12	VP Công ty Xăng dầu Phú Thọ	11.194.040.808	11.300.574.574
13	Văn phòng Công ty xăng dầu KV1	338.601.436	324.875.158
14	Chi nhánh xăng dầu Vĩnh Phúc	484.580.000	0
15	VP CTy Xăng dầu Hà Sơn Bình	1.304.803.184	1.369.330.000
16	Chi nhánh xăng dầu Hòa Bình	1.452.988.118	1.333.688.072
17	Chi nhánh xăng dầu Sơn La	9.202.275.428	9.218.126.010
18	Xí nghiệp xăng dầu K133	842.023.812	822.452.332
19	Văn phòng Công ty Xăng dầu KV3	2.611.717.266	2.706.056.952
20	VP Công ty Xăng dầu Thái Bình	2.833.280.000	2.752.360.000
21	VP CTy Xăng dầu Hà Nam Ninh	1.014.636.054	1.159.646.054
22	Chi nhánh XD Hà Nam	572.980.000	662.160.000
23	Chi nhánh XD Ninh Bình	1.065.890.000	1.080.770.000
24	Xí nghiệp xăng dầu Quảng Ninh	136.900.000	198.060.000
25	XN kho vận Xăng dầu K130	0	1.480.000
26	VP Công ty Xăng dầu Thanh Hóa	7.082.644.844	7.685.408.656
27	VP công ty Xăng dầu Nghệ An	12.101.165.516	12.046.973.812
28	VP công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	6.717.675.068	6.680.788.296
29	VP Công ty Xăng dầu Vĩnh Phúc	1.983.363.410	1.877.662.602
30	VP Công ty Xăng dầu Bắc Ninh	445.599.328	571.968.386
31	VP Công ty Xăng dầu Hải Dương	1.978.070.000	2.062.330.000
32	VP Công ty Xăng dầu Hưng Yên	1.277.109.104	1.215.878.700
33	VP Công ty Xăng dầu Quảng Nam	8.990.850.000	10.460.210.000
34	VP Công ty Xăng dầu QuảngBình	8.788.910.000	8.946.460.000
35	VP Công ty Xăng dầu Quảng Trị	7.646.030.000	8.131.980.000
36	VP CTy Xăng dầu Thừa Thiên Huế	14.966.690.180	15.159.048.700
37	Văn phòng công ty Xăng dầu KV5	6.430.750.000	6.669.730.000
38	Chi nhánh XD Quảng Nam	1.234.000.000	0
39	VP CTy Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	3.174.080.000	3.285.320.000
40	Chi nhánh XD Kon Tum	4.658.154.888	4.628.839.462
41	VP Công ty Xăng dầu Quảng Ngãi	5.916.790.000	5.900.670.000
42	VP công ty XD Bình Định	3.154.857.310	3.180.950.000
43	VP CTy Xăng dầu Nam Tây Nguyên	2.143.918.610	2.362.015.740
44	Chi nhánh Xăng dầu Đăk Nông	764.280.000	732.610.000
45	VP công ty XD Phú Khánh	1.993.799.148	2.021.669.148
46	Chi nhánh XD Phú Yên	2.148.979.014	2.122.589.014
47	Chi nhánh XD Ninh Thuận	1.352.620.000	1.274.990.000
48	VP Công ty Xăng dầu Lâm Đồng	7.042.756.550	6.924.258.478
49	VP Công ty Xăng dầu Tây Ninh	1.285.097.220	1.260.747.220
50	VP Cty XD Sông Bé-TNHH MTV	552.210.000	564.890.000
51	Chi nhánh XD Bình Phước	894.610.000	674.630.000
52	VP Cty TNHH MTV XD BR - VT	224.841.974	224.291.974

STT	Tên đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
53	Chi Nhánh XD Bình Thuận	420.510.000	471.760.000
54	VP Công ty Xăng dầu Đồng Nai	716.195.068	834.308.880
55	VPCTy xăng dầu KVII – TNHH MTV	1.444.400.000	1.444.400.000
56	Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	27.320.000	27.320.000
57	VP Công ty Xăng dầu Long An	1.173.968.296	1.131.788.296
58	VP Công ty Xăng dầu Tiền Giang	4.001.678.700	4.017.199.552
59	VP Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	3.064.223.722	3.396.494.888
60	Văn phòng Công ty XD An Giang	1.354.750.000	1.370.704.574
61	VP Công ty Xăng dầu Vĩnh Long	1.651.023.722	1.629.853.722
62	VP Cty TNHH MTV XD Bến Tre	1.422.710.000	1.422.710.000
63	VP CTy XD Tây Nam Bộ	895.840.000	987.470.000
64	Chi nhánh XD Hậu Giang	315.730.000	300.030.000
65	Chi nhánh XD Sóc Trăng	728.164.440	774.580.404
66	Chi nhánh XD Bạc Liêu	668.120.000	775.420.000
67	VP Công ty Xăng dầu Trà Vinh	1.280.508.610	1.317.898.610
68	VP Công ty Xăng dầu Cà Mau	2.985.520.000	3.050.955.740
69	TCty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	13.390.000	13.390.000
70	CTY TNHH xăng dầu Kiên Giang	250.000	250.000
71	Cty CP VT&DV Petrolimex Hải Phòng	191.240.000	191.240.000
72	Công ty TNHH đóng tàu PTS Hải Phòng	14.800.000	16.280.000
73	Công ty CP Vận tải xăng dầu VITACO	283.920.000	283.920.000
74	CT CP vận tải XD đường thủy Petrolimex	500.000	0
75	Công ty TNHH MTV đóng tàu và TM Petrolimex (PSC)	18.600.000	20.500.000
76	TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ XĂNG DẦU PETROLIMEX (PTC)	0	1.595.359.374
77	Cty CP VT&DV Petrolimex Nghệ Tĩnh	962.330.270	1.260.391.840
78	Cty CP VT&DV Petrolimex Sài Gòn	20.494.574	20.494.574
79	Cty CP TM&VT Petrolimex Đà Nẵng	70.330.000	70.330.000
80	Cty CP VT&DV Petrolimex Hà Tây	1.500.000	1.500.000
81	CN Cty PTS Hà Tây tại Hòa Bình	47.050.000	100.030.000
82	CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX	59.750.000	59.750.000
83	XN cơ khí và xl x/dầu-CtyCPTBXD Petrolimex	2.640.000	0

DOANH THU ĐỐI VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

STT	Tên đơn vị	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/9/2023
	Tổng cộng	**872.031.758.739**	**761.878.273.346**
1	Công ty Xăng dầu Hà Giang	32.445.030.520	28.681.720.680
2	Công ty Xăng dầu Cao Bằng	12.166.351.920	10.571.725.200
3	Công ty TNHHMTVXD Lai Châu	10.436.999.140	9.262.327.800
4	Công ty TNHH MTV XD Lào Cai	25.151.019.160	22.774.855.270
5	Công ty Xăng dầu Điện Biên	17.165.365.430	14.106.108.580
6	CôngTy Xăng dầu Tuyên Quang	17.055.540.240	15.892.735.920
7	Công ty Xăng dầu Yên Bái	7.224.595.260	5.563.474.550
8	Công ty Xăng dầu Bắc Thái	20.420.190.140	16.652.515.140
9	Chi nhánh XD Bắc Kạn	8.537.553.200	7.542.629.960
10	VP Công ty Xăng dầu Hà Bắc	9.906.867.970	8.890.092.690
11	Chi nhánh XD Lạng Sơn	19.894.119.130	18.742.910.650
12	VP Công ty Xăng dầu Phú Thọ	36.015.959.030	36.244.432.540
13	Văn phòng Công ty xăng dầu KV1	2.967.872.650	2.216.418.532
14	Chi nhánh xăng dầu Vĩnh Phúc	-	12.404.595.900
15	Chi nhánh xăng dầu Bắc Ninh	-	3.430.392.258
16	Tổng kho XD Đức Giang	2.485.200	-
17	VP CTy Xăng dầu Hà Sơn Bình	5.815.109.350	5.535.386.930
18	Chi nhánh xăng dầu Hòa Bình	7.449.980.210	5.550.008.980
19	Chi nhánh xăng dầu Sơn La	21.585.004.210	19.992.909.070
20	Xí nghiệp xăng dầu K133	8.341.539.270	7.482.313.340
21	Văn phòng Công ty Xăng dầu KV3	16.855.064.150	13.514.686.200
22	Công ty Xăng dầu Thái Bình	21.559.951.850	19.663.263.601
23	CTy Xăng dầu Hà Nam Ninh	12.817.134.175	10.544.340.564
24	Chi nhánh XD Hà Nam	4.031.328.730	3.376.400.884
25	Chi nhánh XD Ninh Bình	5.779.714.870	4.990.703.400
26	Xí nghiệp xăng dầu Quảng Ninh	6.717.172.820	6.963.914.240
27	XN kho vận Xăng dầu K130	23.293.200	43.214.160
28	Xí nghiệp Xăng dầu K131	-	1.426.322.610
29	Chi nhánh xăng dầu Hải Dương	-	5.691.236.403
30	Chi nhánh xăng dầu Hưng Yên	-	2.845.253.175
31	Công ty Xăng dầu Thanh Hóa	28.412.714.330	26.062.722.253
32	Công ty Xăng dầu Nghệ An	33.118.082.340	30.129.826.945
33	VP công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	19.208.595.977	15.590.925.595
34	VP Công ty Xăng dầu Vĩnh Phúc	13.816.938.840	-
35	VP Công ty Xăng dầu Bắc Ninh	7.072.560.120	-
36	VP Công ty Xăng dầu Hải Dương	6.842.563.760	-
37	VP Công ty Xăng dầu Hưng Yên	2.806.509.780	-
38	VP Công ty Xăng dầu Quảng Nam	39.885.020.133	-
39	VP Công ty Xăng dầu QuảngBình	31.676.463.776	28.468.676.000
40	VP Công ty Xăng dầu Quảng Trị	32.305.731.928	29.137.327.750
41	VP CTy Xăng dầu Thừa Thiên Huế	52.104.742.689	46.807.621.700
42	Văn phòng công ty Xăng dầu KV5	10.710.344.091	9.309.737.850
43	Chi nhánh XD Quảng Nam	-	33.745.407.900
44	VP CTy Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	14.058.087.765	14.156.454.400
45	Chi nhánh XD Kon Tum	13.169.483.916	12.284.182.150
46	VP Công ty Xăng dầu Quảng Ngãi	17.260.640.352	15.454.950.250
47	VP công ty XD Bình Định	9.802.148.232	8.021.703.600
48	VP CTy Xăng dầu Nam Tây Nguyên	19.828.313.936	14.728.568.430
49	Chi nhánh Xăng dầu Đăk Nông	4.175.096.166	3.930.130.566
50	VP công ty XD Phú Khánh	13.371.893.850	10.738.593.650

STT	Tên đơn vị	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/9/2023
51	Chi nhánh XD Phú Yên	8.320.341.310	7.213.967.950
52	Chi nhánh XD Ninh Thuận	7.259.941.760	6.102.378.400
53	VP Công ty Xăng dầu Lâm Đồng	34.133.674.870	29.313.986.780
54	VP Công ty Xăng dầu Tây Ninh	3.801.922.306	3.567.518.928
55	VP Cty XD Sông Bé-TNHH MTV	3.288.177.232	3.593.027.550
56	Chi nhánh XD Bình Phước	3.267.594.730	2.730.259.470
57	VP Cty TNHH MTV XD BR - VT	20.042.489.960	4.578.729.350
58	Chi Nhánh XD Bình Thuận	3.782.623.150	6.261.416.720
59	VP Công ty Xăng dầu Đồng Nai	8.231.830.990	6.861.023.500
60	Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	1.213.200	2.265.600
61	VP Công ty Xăng dầu Long An	6.303.664.585	5.696.866.774